TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2020/LĐ-PT
Ngày 22-5- 2020
V/v: "Tranh chấp yêu cầu bồi thường thiệt hại khi chấm dứt hợp đồng lao động"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Minh.

Các Thẩm phán: Bà Trương Thị Thảo.

Bà Đinh Thị Kiều Lương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Ngân-Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Bà Đặng Thị Thanh Tâm - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2020/TLPT-LĐ, ngày 14 tháng 02 năm 2020 về: *"Tranh chấp yêu cầu bồi thường thiệt hại khi chấm dứt hợp đồng lao động"*. Do Bản án lao động sơ thẩm số: 01/2019/LĐ-ST, ngày 20 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 08/2020/QĐ-PT, ngày 10 tháng 3 năm 2020 và Thông báo tạm dừng mở phiên tòa số 04/TB-TA ngày 01/4/2020; Thông báo thời gian, địa điểm mở phiên tòa số 09/TB-TA ngày 22/4/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 15/2020/QĐ-TA ngày 13/5/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Cổ phần R.

Địa chỉ trụ sở: đường Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo pháp luật: Bà Vũ Thị P, sinh năm1982;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trương Ngọc M, sinh năm 1991;

Cùng địa chỉ liên lạc: đường Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ chí Minh (Theo văn bản ủy quyền ngày 28/11/2018);

2. Bị đơn: Bà Lương Đức Thị Trúc H, sinh năm 1989;

Địa chỉ: ấp Hoàn Quân, xã Long Giao, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Võ Minh T, sinh năm 1995;

Địa chỉ: khu phố 7, phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; Địa chỉ liên hệ: đường Cô Bắc, phường Cô Giang, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo văn bản ủy quyền ngày 27/11/2018).

3. Người kháng cáo: Công ty Cổ phần R.

(Ông M, ông T có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

* Tại đơn khởi kiện ngày 02/7/2018, các bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là Công ty Cổ phần R do các đại diện theo ủy quyền trình bày: Ngày 28/5/2014 Công ty R có ký hợp đồng lao động với bà Lương Đức Thị Trúc H đến ngày 28/5/2015 hết hợp đồng; nên ngày 29/5/2015 có ký lại hợp đồng thời gian làm việc là đến ngày 29/5/2019. Với nội dung là bà H làm vị trí là nhân viên kinh doanh cho Công ty. Trong hợp đồng có thỏa thuận nội dung nếu bà H nghỉ việc tại Công ty thì trong vòng 6 tháng kể từ ngày nghỉ làm bà H không được làm việc cho bất cứ công ty nào liên quan đến ngành nghề của Công ty R, giới hạn không được làm trong khu vực là thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Long An, Tây Ninh, Bà Rịa Vũng Tàu, Đồng Nai. Đồng thời hợp đồng cũng có quy định sau khi nghỉ việc trong vòng 24 tháng tuyệt đối không sử dụng hoặc cung cấp thông tin, trao đổi, chuyển nhượng, bán thông tin khách hàng của công ty.

Đến khoảng tháng 01/2018, bà H có đơn xin nghỉ việc và Công ty ra Quyết định chấm dứt hợp đồng với bà H là vào ngày 01/3/2018. Sau đó khoảng đến đầu tháng 5/2018 thì Công ty R phát hiện bà H tham gia làm việc tại Công ty Quốc tế S, địa chỉ lầu 10, tòa nhà Paxsky, số 51, đường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, là công ty cùng ngành nghề cho thuê văn phòng như Công ty R, đồng thời bà H còn có hành vi lôi kéo khách hàng của Công ty R qua ký hợp đồng thuê văn phòng của Công ty S, điển hình là 2 công ty TNHH MTV Đ và Công ty TNHH Z; đồng thời bà H còn sử dụng mẫu hợp đồng, phụ lục hợp đồng của công ty CP R để làm hợp đồng giao dịch cho Công ty S, điều đó chứng minh qua bản hợp đồng mà bà H đã gửi cho một khách hàng tên N qua thư điện tử mà nguyên đơn đã cung cấp.

Như vậy, không phải ngẫu nhiên mà hai Công ty Zo và Đ trước đây là

khách hàng do bà Huyền chăm sóc lúc làm việc tại Công ty Cp R vừa hết hợp đồng lại qua bên ký hợp đồng thuê văn phòng với Công ty S.

Với việc suy luận một cách logic và khách quan thì bà H đã có sự tác động đối với hai khách hàng trên, tức đó chính là hành vi lôi kéo khách hàng và việc sử dụng mẫu hợp đồng của R, đó chính là hành vi tiết lộ bí mật thông tin, cơ sở dữ liệu của công ty R; đồng thời việc bà H sau khi nghỉ việc khoảng 2 tháng sau đã làm cho Công ty S là công ty có địa chỉ tại thành phố Hồ Chí Minh, cùng ngành nghề với R; như vậy thì theo như thỏa thuận trong hợp đồng lao động số 02-2015/HĐLĐ ngày 29/5/2015 thì bà H đã vi phạm theo điểm e khoản 3.2 Điều 3 của Hợp đồng.

Đối với bản ghi âm do nguyên đơn cung cấp cho Tòa án, mục đích là để chứng minh việc đại diện của Công ty Cp R đã đến trao đổi với bà H về việc đề nghị bà H chấm dứt những việc làm như trên nhưng bà H không hợp tác và phía bị đơn cũng có thừa nhận sau khi nghỉ việc thì phía nguyên đơn đã đến gặp bà H để nói chuyện, nên đại diện phía nguyên đơn cũng không đề nghị giám định bản ghi âm.

Nay công ty CP R khởi kiện yêu cầu bà H chấm dứt hành vi lôi kéo khách hàng, cung cấp thông tin của Công ty, sử dụng các mẫu hợp đồng của công ty để giao dịch cho công ty khác. Đồng thời yêu cầu bà H phải bồi thường 20 tháng lương theo mức lương trung bình do Công ty đã trả cho bà H trước đây là 9.850.000 đồng/tháng x 20 tháng là 197.000.000 đồng.

* Tại bản tự khai ngày 23/10/2018, biên bản đối chất, biên bản hòa giải và quá trình tố tụng tại Tòa án đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Bà H thống nhất thời gian ký hợp đồng giữa bà H và Công ty R và thời gian nghỉ việc của bà H tại Công ty; nội dung hợp đồng thống nhất như lời trình bày của đại diện của nguyên đơn. Tuy nhiên, sau khi có Quyết định chấm dứt hợp đồng vào ngày 01/3/2018 thì bà H vẫn ở lại công ty để thực hiện việc bàn giao công việc đến tháng 4/2018 mới chính thức nghỉ việc. Sau khi nghỉ việc vì có mối quan hệ quen biết với người làm việc tại Công ty S, nên khoảng cuối tháng 5/2018 bà H chỉ có đến phụ giúp một số công việc đơn giản cho Công ty S nhưng không thường xuyên, chỉ khi nào rảnh thì mới đến phụ giúp, không có ký kết hợp đồng, cũng như không có thỏa thuận gì về lương. Bà H càng không phải là thành viên sáng lập Công ty S.

Việc Công ty R cho rằng bà H có hành vi lôi kéo khách hàng từ phía Công ty là không đúng; nguyên đơn không có chứng cứ, tài liệu nào để chứng minh đối với hành vi lôi kéo khách hàng của bà H mà chỉ là sự phán đoán, suy

diễn mang tính chủ quan; đồng thời việc các Công ty Z và Công ty Đ ký Hợp đồng thuê văn phòng của Công ty S là hoàn toàn trên cơ sở tự nguyện thông qua văn bản trả lời của hai Công ty. Đối với việc nguyên đơn cho rằng bà H sử dụng mẫu hợp đồng và phụ lục hợp đồng của nguyên đơn là không có, các mẫu hợp đồng thì Bộ luật Dân sự cũng đã có quy định, các điều khoản khi ký kết hợp đồng thì đều phải có, nên việc nguyên đơn cho rằng bà H đã sử dụng mẫu của Công ty là không đúng; đồng thời khi chấm dứt hợp đồng bà H đã giao toàn bộ các tài liệu, tài sản cho bên công ty.

Theo như thỏa thuận tại điểm e Điều 3.2 của hợp đồng số 02/2015, về hạn chế việc làm của người lao động trong vòng 6 tháng sau khi nghỉ việc là vi phạm quy định về quyền được tự do làm việc của công dân do Hiến Pháp, Luật Lao động, Luật việc làm; đồng thời tại bản hợp đồng này không có điều khoản nào bảo lưu đối với khoản thỏa thuận trên của hợp đồng. Nên khi Công ty Cp Replus ra quyết định chấm dứt hợp đồng lao động với bà H thì hợp đồng trên đã không còn có hiệu lực. Đồng thời, thỏa thuận hợp đồng trái với quy định pháp luật thì hợp đồng đó cũng vô hiệu.

Đối với file ghi âm cuộc nói chuyện giữa bà Vũ Thị P và bà H thì bị đơn không đồng ý với bản ghi âm trên. Bởi lẽ, do việc ghi âm là bà H không biết; sau khi nghỉ việc thì có lần bà P cũng có đến gặp bà H nói chuyện vài lần và thời gian cũng đã lâu, nên bà H không thể nhớ nội dung những cuộc nói chuyện đó và cũng không thể xác định được bản ghi âm có cắt, ghép hay không. Với toàn bộ những ý kiến trên thì bà H không đồng ý với toàn bộ yêu cầu của phía nguyên đơn.

Tại Bản án lao động sơ thẩm số: 01/2019/LĐ-ST ngày 20 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ căn cứ điểm b khoản1 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 266 của Bộ luật TTDS; Điều 10, Điều 23, Điều 200 Bộ luật Lao động 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Công ty Cổ phần R về việc yêu cầu bồi thường thiệt hại khi chấm dứt hợp đồng lao động đối với bà Lương Đức Thị Trúc H.

Về án phí: Buộc Công ty Cổ phần R phải nộp án phí LĐST là 5.910.000 đồng (Năm triệu chín trăm mười nghìn đồng), khấu trừ vào số tiền 5.190.000 đồng (Năm triệu một trăm chín mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại

Biên lại thu tiền số 004513 ngày 08/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Mỹ. Công ty Cổ phần R còn phải nộp thêm số tiền 720.000 đồng (Bảy trăm hai mươi nghìn đồng) án phí.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05/12/2019, nguyên đơn Công ty Cổ phần R kháng cáo cho rằng Tòa án sơ thẩm đánh giá chứng cứ không khách quan, tuyên án trái ngược với thực tế là ảnh hưởng quyền lợi của nguyên đơn đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phát biểu:

Về hình thức: Đơn kháng cáo của nguyên đơn được nộp trong hạn luật định theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét theo thủ tục chung.

Về nội dung kháng cáo: Căn cứ Điều 10 Bộ luật Lao động nội dung thỏa thuận của các bên về nghĩa vụ của người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động mặc dù các bên tự nguyện nhưng đã hạn chế quyền được làm việc của bà Huyền nên thỏa thuận này trái với quy định của pháp luật.

Công ty Z và Công ty Đ thuê văn phòng của công ty S là tự nguyện lựa chọn dịch vụ. Các công ty này cũng khẳng định việc họ lựa chọn dịch vụ là tự nguyện, không bị ai lôi kéo, ép buộc và cũng không chịu sự tác động từ bà H. Mặt khác khi họ ký kết hợp đồng với công ty S thì hợp đồng với công ty CP R đã hết hạn. Bà H không thừa nhận mình có hành vi lôi kéo khách hàng của công ty R, bản thân công ty R cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh.

Đối với mẫu hợp đồng thỏa thuận giao dịch giữa các bên theo quy định của Bộ luật Dân sự đều có quy định chung, các biểu mẫu này cũng không thuộc đối tượng phải đăng ký bản quyền về sở hữu trí tuệ nên nó mang tính chung, không thuộc bí mật kinh doanh.

Bản án sơ thẩm nhận định điều khoản quy định tại điểm e Điều 3.2 của hợp đồng số 02/2015 ngày 29/5/2015 được ký kết giữa Công ty CP R và bà H là không phù hợp với quy định pháp luật, nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần R là có cơ sở. Kháng cáo của Công ty Cổ phần R không có cơ sở nên không được chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 01/2019/LĐST ngày 20/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn được nộp trong hạn luật định theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về thời hiệu khởi kiện, quan hệ pháp luật và thẩm quyền: Thời hiệu khởi kiện đảm bảo theo Điều 202 Bộ luật Lao động. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng thẩm quyền giải quyết vụ án và quan hệ pháp luật tranh chấp.

[3] Về nội dung kháng cáo: Nguyên đơn Công ty Cổ phần R kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá chứng cứ không khách quan, tuyên án trái ngược với thực tế là ảnh hưởng quyền lợi của nguyên đơn đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Tòa án cấp phúc thẩm nguyên đơn Công ty Cổ phần R không cung cấp tài liệu chứng cứ mới.

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu chứng cứ do Tòa án cấp sơ thẩm thu thập có trong hồ sơ vụ án và xem xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy như sau:

Việc ký kết hợp đồng lao động số 02/2015 ngày 29/5/2015 đến khi có quyết định số 01-03/2018/QĐ ngày 01/3/2018 chấm dứt hợp đồng lao động giữa Công ty Cổ phần R với bà Lương Đức Thị Trúc H, đây là tình tiết sự kiện trong vụ án các bên đương sự thừa nhận và không tranh chấp.

Tuy nhiên, Công ty Cổ phần R cho rằng bà H sau khi nghỉ việc vào ngày 01/3/2018, đến khoảng tháng 5/2018 đã làm việc tại Công ty S có trụ sở tại thành phố Hồ Chí Minh là vi phạm tại điểm e Điều 3.2 của hợp đồng lao động "trong vòng 6 tháng người lao động sau khi nghỉ việc không được phép làm cho bất cứ cá nhân tổ chức nào có hình thức kinh doanh tương tự như hình thức kinh doanh của người sử dụng lao động hoặc cho đối thủ cạnh tranh của người sử dụng lao động mà các cá nhân, tổ chức này có trụ sở hoặc hoạt động trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Long An, Tây Ninh, Bà Rịa Vũng Tàu" mà bà H đã tự nguyện thỏa thuận ký kết với Công ty Cổ phần R. Về nội dung hai bên tự thỏa thuận trong hợp đồng lao động nêu trên, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 10 Bộ luật Lao động quy định "Người lao động được làm việc cho bất kỳ người sử dụng lao động nào và ở bất kỳ nơi nào mà pháp luật không

cấm". Vì vậy, thỏa thuận của các bên tại điểm e Điều 3.2 của hợp đồng lao động là không phù hợp quy định pháp luật.

Công ty Cổ phần R cho rằng do bà H vi phạm điểm e Điều 3.2 của hợp đồng lao động sau khi nghỉ việc nên theo thỏa thuận tại Điều 6 của hợp đồng lao động thì bà H phải bồi thường cho Công ty Cổ phần R 20 tháng lương theo mức lương trung bình mà Công ty đã trả cho bà H trước khi nghỉ việc là 9.850.000 đồng x 20 = 197.000.000 đồng và chấm dứt hành vi lôi kéo, sử dụng mẫu hợp đồng của Công ty Cổ phần R. Như đã nhận định trên, thỏa thuận của các bên tại điểm e Điều 3.2 của hợp đồng lao động là trái quy định pháp luật nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ các bên. Mặt khác theo tài liệu thu thập trong hồ sơ vụ án Công ty Z và Công ty Đ khẳng định việc họ lựa chọn dịch vụ là tự nguyện, không bị ai lôi kéo, ép buộc cũng không chịu sự tác động từ bà H và khi họ ký kết hợp đồng với công ty S thì hợp đồng với Công ty Cổ phần R đã hết hạn. Bà H không thừa nhận mình có hành vi lôi kéo khách hàng của Công ty Cổ phần R, Công ty R cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho việc bà H lôi kéo khách hàng và tiết lộ bí mật kinh doanh của công ty. Đối với mẫu hợp đồng thỏa thuận giao dịch giữa các bên theo quy định của Bộ luật Dân sự đều có quy định chung, các biểu mẫu này cũng không thuộc đối tượng phải đăng ký bản quyền về sở hữu trí tuệ nên không thuộc bí mật kinh doanh.

Như vậy, thỏa thuận tại điểm e Điều 3.2 của hợp đồng số 02/2015 ngày 29/5/2015 được ký kết giữa Công ty Cổ phần R và bà H là trái quy định pháp luật, Công ty Cổ phần R không chứng minh được hành vi lôi kéo nên yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần R buộc chị H phải bồi thường 20 tháng lương với số tiền 197.000.000 đồng và chấm dứt hành vi lôi kéo, sử dụng mẫu hợp đồng của Công ty Cổ phần R là không có cơ sở nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Kháng cáo của Công ty Cổ phần R không có cơ sở nên không được chấp nhận cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử.

[5] Về án phí phúc thẩm: Công ty Cổ phần Replus phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng Điều 10, Điều 23, Điều 200 của Bộ luật Lao động.

Không chấp nhận kháng cáo của Công ty Cổ phần R, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 01/2019/LĐ-ST, ngày 20 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần R về việc yêu cầu bồi thường thiệt hại khi chấm dứt hợp đồng lao động đối với bà Lương Đức Thị Trúc H.

Về án phí sơ thẩm: Buộc Công ty Cổ phần R phải chịu án phí LĐST là 5.910.000 đồng (năm triệu chín trăm mười nghìn đồng), trừ vào số tiền 5.190.000 đồng (năm triệu một trăm chín mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền số 004513 ngày 08/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Mỹ. Công ty Cổ phần R còn phải nộp tiếp số tiền 720.000 đồng (Bảy trăm hai mươi nghìn đồng) án phí.

Về án phí phúc thẩm: Công ty Cổ phần R phải chịu 300.000đ, được trừ vào tiền tạm ứng án đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0001722 ngày 18/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Mỹ.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND T. Đồng Nai;
- TAND H. Cẩm Mỹ;
- THADS H. Cẩm Mỹ;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Hoàng Thị Thu Minh